BỘ Y TẾ **VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1084 /QĐ-VKNQG	*Hà Nội, ngày 31 tháng 10 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu
Gói thầu "XL01: Sửa chữa trụ sở Viện Kiểm nghiệm an toàn VSTP"

VIỆN TRƯỞNG
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA

Căn cứ Quyết định số 6065/QĐ-BYT ngày 30/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia;

Căn cứ Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 ban hành ngày 26/11/2013 và có hiệu lực ngày 1/7/2014 của Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 quy định chi tiết Luật đấu thầu số 43/2013/QH13;

Căn cứ Quyết định số 2658/QĐ-BYT ngày 30/9/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế việc phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng và kế hoạch lựa chọn nhà thầu công trình: Sửa chữa trụ sở của Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia;

Căn cứ Báo cáo đánh giá hồ sơ dự thầu số 105/2022-BCĐGHSDT ngày 26/10/2022 của Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng và Thương Mại Bạch Đằng.

Căn cứ Biên bản thương thảo Hợp đồng ngày 28/10/2022 giữa Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia và Công ty cổ phần Xây dựng và Công nghệ Minh Quân;

Căn cứ Báo cáo thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu số 02/97/2022/BCTĐKQLCNT ngày 31/10/2022 của Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư và phát triển xây dựng Hưng Phong;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch, Vật tư và Công nghệ thông tin.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu "XL01: Sửa chữa trụ sở Viện Kiểm nghiệm an toàn VSTP" với các nội dung sau:

- Đơn vị trúng thầu: Công ty cổ phần Xây dựng và Công nghệ Minh Quân
- Địa chỉ: Số 2, ngách 33, ngõ 147, xóm Đình, Triều Khúc, Thanh Trì, Hà Nội.
- Hình thức hợp đồng: Trọn gói.
- Thời gian thực hiện hợp đồng: **60** ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và Chủ đầu tư bàn giao đầy đủ mặt bằng thi công cho nhà thầu.
- Nguồn vốn: Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ năm 2022.

- Giá trúng thầu: **11.605.751.000 đồng.** (Bằng chữ: Mươi một tỷ, sáu trăm linh năm triệu, bẩy trăm lăm mươi mốt nghìn đồng chẵn. *(chi tiết tại Phụ lục kèm theo)*.

Giá trúng thầu đã bao gồm các loại thuế, phí, các chi phí liên quan khác theo quy định.

Điều 2. Giao phòng Kế hoạch, Vật tư và Công nghệ thông tin làm đầu mối tổ chức thực hiện các thủ tục, hoàn thiện hợp đồng, trình Lãnh đạo Viện ký hợp đồng với Nhà thầu trúng thầu theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 4. Các ông, bà: Trưởng phòng Kế hoạch, Vật tư và Công nghệ thông tin, Trưởng phòng Tài chính - Kế toán, Trưởng các khoa, phòng thuộc Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia và Công ty cổ phần Xây dựng và Công nghệ Minh Quân chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- PVT.Trần Cao Sơn (để biết);
- Lưu VT, KHVT, ML.

VIỆN TRƯỞNG

VIEN KIEM NGHIEM AN TOAN VE SINH THUC PHAM QUOC GIA

Lê Thị Hồng Hảo

PHỤ LỤC

Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu

Gói thầu "XL01: Sửa chữa trụ sở Viện Kiểm nghiệm an toàn VSTP"

(Kèm theo Quyết định số 1084 /QĐ-VKNQG ngày 31 tháng 10 năm 2022)

ĐVT: đồng

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	**LẮP ĐẶT HỆ THỐNG ĐIỀU HÒA TRUNG TÂM TẦNG 1,2,3**				**4.111.240.456**
1.1	Tháo dỡ trần	m2	1.630,2752	19.695	32.108.270
1.2	Bốc xếp vận chuyển phế thải các loại	m3	81,5138	83.512	6.807.380
1.3	Vận chuyển phế thải trong phạm vi 1000m bằng ô tô - 5,0T	m3	81,5138	37.873	3.087.172
1.4	Vận chuyển phế thải tiếp bằng ô tô - 5,0 tấn	m3	81,5138	284.053	23.154.239
1.5	Lắp dựng dàn giáo trong, chiều cao chuẩn 3,6m	100m2	16,3028	1.490.917	24.306.122
1.6	Thi công trần giật cấp bằng tấm thạch cao	m2	47,2752	327.750	15.494.447
1.7	Thi công trần hệ trần nhôm 600*600	m2	1.583	876.822	1.388.009.226
1.8	Khung xương thép hộp 30x30 gia cố trần vị trí lắp hệ thống điều hòa, ống thông gió	m2	237,45	479.733	113.912.601
1.9	Bả bằng bột bả vào cột, dầm, trần	m2	47,2752	42.299	1.999.694
1.10	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà đã bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	47,2752	77.774	3.676.781
1.11	Lắp đặt đèn tường, đèn trang trí và các loại đèn khác - Đèn LED downlight	bộ	24	168.866	4.052.784
1.12	Đèn LED dây	m	35	44.186	1.546.510
1.13	Lắp đặt các loại đèn LED panel 600x600	bộ	280	1.790.288	501.280.640
1.14	Lắp đặt dây dẫn 4 ruột 35mm2	m	150	983.350	147.502.500
1.15	Lắp đặt dây đơn 25mm2	m	150	132.645	19.896.750
1.16	Lắp đặt dây đơn 1,5mm2	m	9.240	15.758	145.603.920
1.17	Lắp đặt thiết bị đầu báo và đầu báo cháy (tháo, lắp đầu báo hiện có)	10 đầu	41	1.395.783	57.227.103
1.18	Lắp đặt quạt trên đường ống thông gió, quạt có công suất <= 3,0Kw	cái	5	532.105	2.660.525
1.19	Ống gió 700x400, tôn dày 0.75mm	m	30	1.136.210	34.086.300
1.20	Ống gió 500x200, tôn dày 0.58mm	m	105,6	656.477	69.323.971
1.21	Ống gió 300x200, tôn dày 0.58mm	m	112,2	504.982	56.658.980
1.22	Ống gió 200x100, tôn dày 0.58mm	m	132,	315.614	41.661.048
1.23	Bảo ôn ống và phụ tùng thông gió bằng bông thuỷ tinh, độ dầy lớp bông thủy tinh 25mm	m2	405,24	378.737	153.479.382
1.24	Cút 90 độ 500x200, tôn dày 0.75mm	Cái	2	1.262.455	2.524.910
1.25	Cút 90 độ 300x200, tôn dày 0.58mm	Cái	2	349.700	699.400
1.26	Cút 90 độ 200x100, tôn dày 0.58mm	Cái	1	201.992	201.992
1.27	Côn thu 500x200/300x200, tôn dày 0.58mm	Cái	3	227.242	681.726
1.28	Côn thu 300x200/200x100, tôn dày 0.58mm	Cái	3	189.368	568.104
1.29	Côn thu D150/D100, tôn dày 0.58mm	Cái	38	75.747	2.878.386
1.30	Chân rẽ 600x200/500x200, tôn dày 0,75mm	cái	3	441.859	1.325.577
1.31	Chân rẽ 400x200/300x200, tôn dày 0.58mm	cái	3	214.618	643.854
1.32	Chân rẽ 300x100/200x100, tôn dày 0.58mm	cái	21	189.368	3.976.728

1.33	Chân rẽ chuyển tiết diện vuông-> tròn 300x150/D150	cái	12	88.372	1.060.464
1.34	Chữ tê 500x200/500x200/500x200, tôn dày 0,75mm	cái	1	946.841	946.841
1.35	Chữ tê 500x200/300x200/200x100, tôn dày 0,75mm	cái	1	946.841	946.841
1.36	Chữ tê 200x100/200x100/200x100, tôn dày 0,58mm	cái	1	883.719	883.719
1.37	Côn chuyển tiết diện vuông->tròn 200x100/D150, tôn dày 0.58mm	cái	38	100.996	3.837.848
1.38	Van điều chỉnh VCD D150, tôn dày 0.58mm	cái	38	214.618	8.155.484
1.39	Giá đỡ ống gió	bộ	350	126.246	44.186.100
1.40	Kẹp bích	cái	2.300	6.313	14.519.900
1.41	Ống gió mềm không bảo ôn D150	m	150	126.246	18.936.900
1.42	Côn đầu quạt	cái	1	441.859	441.859
1.43	Côn đuôi quạt	cái	1	441.859	441.859
1.44	Bạt mềm nối quạt	cái	2	441.859	883.718
1.45	Cút chắn mưa kèm lưới chống côn trùng	cái	1	126.246	126.246
1.46	Ống gió 200x200, tôn dày 0.58mm	m	18,15	315.614	5.728.394
1.47	Ống gió 100x100, tôn dày 0.58mm	m	23,1	189.368	4.374.401
1.48	Chân rẽ 150x100/100x100, tôn dày 0.48mm	cái	14	126.246	1.767.444
1.49	Chân rẽ chuyển tiết diện vuông-> tròn 150x100/D100, tôn dày 0.48mm	cái	14	56.810	795.340
1.50	Côn chuyển tiết diện vuông-> tròn 100x100/D100	cái	14	63.123	883.722
1.51	Côn chuyển tiết diện vuông-> tròn 200x200/D100	cái	3	126.246	378.738
1.52	Cửa gió nan Z 400x200, kèm lưới chống côn trùng	cái	4	631.228	2.524.912
1.53	Cửa gió 300x300	cái	31	631.228	19.568.068
1.54	Ống gió mềm không bảo ôn D100	m	112,5	126.246	14.202.675
1.55	Côn đầu quạt	cái	4	504.982	2.019.928
1.56	Côn đuôi quạt	cái	4	504.982	2.019.928
1.57	Bạt mềm nối quạt	cái	8	504.982	4.039.856
1.58	Hộp gió lạnh đầu máy 7.1kW, kèm bảo ôn dày 10mm	cái	2	1.514.946	3.029.892
1.59	Hộp gió lạnh đầu máy 5.6kW, kèm bảo ôn dày 10mm	Cái	2	1.514.946	3.029.892
1.60	Hộp gió lạnh đuôi máy 7.1kW	Cái	2	1.514.946	3.029.892
1.61	Hộp gió lạnh đuôi máy 5.6kW	Cái	2	1.514.946	3.029.892
1.62	Ống gió mềm có bảo ôn D150	m	75	189.368	14.202.600
1.63	Ống gió mềm có bảo ôn D20	m	30	164.119	4.923.570
1.64	Cửa gió cấp 1000x150	cái	12	757.473	9.089.676
1.65	Cửa gió hồi 1000x150	cái	8	757.473	6.059.784
1.66	Hộp cửa gió 1000x150	cái	12	252.491	3.029.892
1.67	Vật tư phụ (Ecu, bulong, nở đạn, long đen, ty ren, keo silicon, zoăng bích…..)	Lô	1	3.787.366	3.787.366
1.68	Lắp đặt ống đồng nối bằng phương pháp hàn, đoạn ống dài 2m, đường kính ống 6,4mm	100m	1,5	7.246.193	10.869.290
1.69	Lắp đặt ống đồng nối bằng phương pháp hàn, đoạn ống dài 2m, đường kính ống 9,5mm	100m	3,75	9.691.448	36.342.930

1.70	Lắp đặt ống đồng nối bằng phương pháp hàn, đoạn ống dài 2m, đường kính ống 12,7mm	100m	2,55	12.512.876	31.907.834
1.71	Lắp đặt ống đồng nối bằng phương pháp hàn, đoạn ống dài 2m, đường kính ống 15,9mm	100m	3,75	14.329.162	53.734.358
1.72	Lắp đặt ống đồng nối bằng phương pháp hàn, đoạn ống dài 2m, đường kính ống 19,1 mm	100m	1,95	17.482.285	34.090.456
1.73	Lắp đặt ống đồng nối bằng phương pháp hàn, đoạn ống dài 2m, đường kính ống 22,2mm	100m	0,75	22.856.401	17.142.301
1.74	Lắp đặt ống đồng nối bằng phương pháp hàn, đoạn ống dài 2m, đường kính ống 28,6mm	100m	1,5	28.313.265	42.469.898
1.75	Lắp đặt ống đồng nối bằng phương pháp hàn, đoạn ống dài 2m, đường kính ống 34,9mm	100m	1,95	37.385.743	72.902.199
1.76	Nito thử kín, làm sạch đường ống	máy	38	403.986	15.351.468
1.77	Nạp gas bổ xung	máy	38	820.596	31.182.648
1.78	Bảo ôn ống đồng bằng ống cách nhiệt xốp, đường kính ống 6,4mm	100m	1,5	3.422.205	5.133.308
1.79	Bảo ôn ống đồng bằng ống cách nhiệt xốp, đường kính ống 9,5mm	100m	3,75	4.071.541	15.268.279
1.80	Bảo ôn ống đồng bằng ống cách nhiệt xốp, đường kính ống 12,7mm	100m	2,55	4.610.403	11.756.528
1.81	Bảo ôn ống đồng bằng ống cách nhiệt xốp, đường kính ống 15,9mm	100m	3,75	5.172.242	19.395.908
1.82	Bảo ôn ống đồng bằng ống cách nhiệt xốp, đường kính ống 19,1mm	100m	1,95	5.694.692	11.104.649
1.83	Bảo ôn ống đồng bằng ống cách nhiệt xốp, đường kính ống 22,2mm	100m	0,75	6.243.399	4.682.549
1.84	Bảo ôn ống đồng bằng ống cách nhiệt xốp, đường kính ống 28,6mm	100m	1,5	7.594.596	11.391.894
1.85	Bảo ôn ống đồng bằng ống cách nhiệt xốp, đường kính ống 34,9mm	100m	1,95	8.478.021	16.532.141
1.86	Lắp đặt ống nhựa PVC miệng bát nối bằng phương pháp dán keo đoạn ống dài 6m, đường kính ống 27mm	100m	3,75	2.242.409	8.409.034
1.87	Lắp đặt ống nhựa PVC miệng bát nối bằng phương pháp dán keo đoạn ống dài 6m, đường kính ống 48mm	100m	1,95	4.493.037	8.761.422
1.88	Lắp đặt ống nhựa PVC miệng bát nối bằng phương pháp dán keo đoạn ống dài 6m, đường kính ống 60mm	100m	0,9	5.810.938	5.229.844
1.89	Bảo ôn ống thoát nước ngưng D27, dày 10mm	m	375	25.249	9.468.375
1.90	Bảo ôn ống thoát nước ngưng D48, dày 10mm	m	195	44.186	8.616.270
1.91	Bảo ôn ống thoát nước ngưng D60, dày 10mm	m	90	88.372	7.953.480
1.92	Y 60x60	Cái	4	44.186	176.744
1.93	Y 60x48	Cái	10	25.249	252.490
1.94	Y 48x27	Cái	40	15.149	605.960
1.95	Y 27x27	Cái	30	18.937	568.110
1.96	Chếch, cút 60	Cái	20	28.549	570.980
1.97	Chếch, cút 48	Cái	20	18.937	378.740
1.98	Chếch, cút 27	Cái	350	6.313	2.209.550

1.99	Tê 27x27	Cái	20	6.313	126.260
1.100	Tê 48x27	Cái	20	15.149	302.980
1.101	Lắp đặt các loại máy biến dòng, cường độ dòng điện 200/5A	bộ	3	784.617	2.353.851
1.102	Lắp đặt các loại đồng hồ - Ampe kế 0-200A	cái	3	434.664	1.303.992
1.103	Cầu chì 5A	bộ	3	63.123	189.369
1.104	Vôn kế 0-500V	Bộ	1	631.228	631.228
1.105	Nút vặn CMV	Bộ	1	252.491	252.491
1.106	Đèn báo pha (Xanh-Đỏ-Vàng)	bộ	1	126.246	126.246
1.107	Lắp đặt các aptomat 3 pha, cường độ dòng điện 200Ampe	cái	1	11.133.593	11.133.593
1.108	Thanh đồng cái 200A	cái	1	5.681.048	5.681.048
1.109	Lắp đặt các aptomat 3 pha, cường độ dòng điện 30Ampe	cái	9	4.605.436	41.448.924
1.110	Lắp đặt các aptomat 3 pha, cường độ dòng điện 16Ampe	cái	1	4.605.436	4.605.436
1.111	Tủ điện 2 lớp cánh sơn tĩnh điện KT: 1000x800x250mm, dày 1,5mm	cái	1	3.156.138	3.156.138
1.112	Thanh đồng cái 30A	Cái	40	2.146.174	85.846.960
1.113	Cầu chì 5A	bộ	3	63.123	189.369
1.114	Đèn báo pha (Xanh-Đỏ-Vàng)	bộ	1	126.246	126.246
1.115	Lắp đặt các aptomat 3 pha, cường độ dòng điện 20Ampe	cái	1	4.605.436	4.605.436
1.116	Lắp đặt các aptomat loại 1 pha, cường độ dòng điện 10Ampe	cái	15	140.828	2.112.420
1.117	Tủ điện 2 lớp cánh sơn tĩnh điện KT: 700x500x250mm, dày 1,5mm	cái	1	1.893.683	1.893.683
1.118	Cầu chì 5A	bộ	3	63.123	189.369
1.119	Đèn báo pha (Xanh-Đỏ-Vàng)	bộ	1	126.246	126.246
1.120	Lắp đặt các aptomat 3 pha, cường độ dòng điện 20Ampe	cái	1	4.605.436	4.605.436
1.121	Lắp đặt các aptomat loại 1 pha, cường độ dòng điện 10Ampe	cái	18	140.828	2.534.904
1.122	Tủ điện 2 lớp cánh sơn tĩnh điện KT: 700x500x250mm, dày 1,5mm	cái	1	1.893.683	1.893.683
1.123	Cầu chì 5A	bộ	3	63.123	189.369
1.124	Đèn báo pha (Xanh-Đỏ-Vàng)	bộ	1	126.246	126.246
1.125	Lắp đặt các aptomat 3 pha, cường độ dòng điện 20Ampe	cái	1	4.605.436	4.605.436
1.126	Lắp đặt các aptomat loại 1 pha, cường độ dòng điện 10Ampe	cái	15	140.828	2.112.420
1.127	Tủ điện 2 lớp cánh sơn tĩnh điện KT: 700x500x250mm, dày 1,5mm	cái	1	1.893.683	1.893.683
1.128	Lắp đặt dây dẫn 4 ruột 6mm2	m	120	113.927	13.671.240
1.129	Lắp đặt dây đơn 6mm2	m	120	35.129	4.215.480
1.130	Lắp đặt dây dẫn 4 ruột 4mm2	m	60	85.035	5.102.100
1.131	Lắp đặt dây đơn 4mm2	m	60	27.249	1.634.940

1.132	Lắp đặt dây đơn 2,5mm2	m	3.600	19.698	70.912.800
1.133	Lắp đặt dây đơn CU/PVC (1x2.5)mm2 tiếp địa	m	1.800	19.698	35.456.400
1.134	Lắp đặt dây đơn 1mm2	m	1.425	19.698	28.069.650
1.135	Lắp đặt ống nhựa đặt chìm bảo hộ dây dẫn, đường kính 20mm	m	375	64.234	24.087.750
1.136	Lắp đặt ống nhựa, máng nhựa đặt nổi bảo hộ dây dẫn, đường kính 20mm	m	1.050	24.871	26.114.550
1.137	Lắp đặt ống nhựa mềm đặt nổi bảo hộ dây dẫn, đường kính 20mm	m	375	18.109	6.790.875
1.138	Lắp đặt ống nhựa, máng nhựa đặt nổi bảo hộ dây dẫn, đường kính 32mm	m	75	33.310	2.498.250
1.139	Máng cáp 200x150 có nắp mạ kẽm nhúng nóng	m	45	1.009.964	45.448.380
1.140	Trunking bảo vệ ống đồng có nắp 600x400 ma kẽm nhúng nóng	m	6	1.893.683	11.362.098
1.141	Trunking bảo vệ ống đồng có nắp 400x400 ma kẽm nhúng nóng	m	9	151.495	1.363.455
1.142	Trunking bảo vệ ống đồng có nắp 200x200 ma kẽm nhúng nóng	m	4,5	1.009.964	4.544.838
1.143	Dàn nóng CSL: 26HP	Dàn	1	15.149.462	15.149.462
1.144	Dàn nóng CSL: 32HP	Dàn	2	17.043.145	34.086.290
1.145	Dàn lạnh âm trần nối ống gió CSL: 7.1 Kw	máy	2	768.205	1.536.410
1.146	Dàn lạnh âm trần nối ống gió CSL: 5.6 Kw	máy	2	768.205	1.536.410
1.147	Dàn lạnh Cassette 4 hướng thổi CSL: 14.0kW	máy	1	768.205	768.205
1.148	Dàn lạnh Cassette 4 hướng thổi CSL: 9.0 kW	máy	8	768.205	6.145.640
1.149	Dàn lạnh Cassette 4 hướng thổi CSL: 7.1 kW	máy	10	768.205	7.682.050
1.150	Dàn lạnh Cassette 4 hướng thổi CSL: 5.6 kW	máy	7	768.205	5.377.435
1.151	Dàn lạnh Cassette 4 hướng thổi CSL: 4.5 kW	máy	7	768.205	5.377.435
1.152	Dàn lạnh Cassette 4 hướng thổi CSL: 3.6 kW	máy	1	768.205	768.205
1.153	Lắp đặt điều khiển từ nối dây	bộ	38	126.246	4.797.348
2	**SỬA CHỮA HẠ THẤP NẮP BỂ NƯỚC**				**376.576.103**
2.1	Công tác bơm hút và vận chuyển phân bùn bể phốt	m3	56,16	530.231	29.777.773
2.2	Chuyển vị trí, kết nối ống dẫn nước khu vực miệng bể	trọn gói	1	10.730.869	10.730.869
2.3	Tháo dỡ gạch xi măng lát sân	m2	98,9794	36.107	3.573.849
2.4	Phá dỡ nền bê tông không cốt thép	m3	4,4946	1.265.044	5.685.867
2.5	Phá dỡ kết cấu bê tông có cốt thép bằng búa căn khí nén 3m3/ph	m3	13,2834	546.400	7.258.050
2.6	Phá dỡ kết cấu bê tông có cốt thép bằng máy khoan bê tông 1,5kW	m3	5,6929	796.810	4.536.160
2.7	Đào đất móng băng bằng thủ công, rộng <= 3m, sâu <= 2m, đất cấp III	m3	20,525	405.186	8.316.443
2.8	Bốc xếp vận chuyển phế thải các loại	m3	48,9449	83.512	4.087.486
2.9	Vận chuyển phế thải trong phạm vi 1000m bằng ô tô - 5,0T	m3	48,9449	37.873	1.853.690
2.10	Vận chuyển phế thải tiếp bằng ô tô - 5,0T	m3	48,9449	284.053	13.902.946
2.11	Chống thấm bể bằng vữa chống thấm	m2	173,205	479.733	83.092.154
2.12	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn xà dầm, giằng	100m2	0,1899	14.392.945	2.733.220

2.13	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn sàn mái	100m2	0,7446	13.096.056	9.751.323
2.14	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép <= 10mm, chiều cao <= 6m	tấn	0,1183	27.852.930	3.295.002
2.15	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép > 18mm, chiều cao <= 6m	tấn	0,6673	26.238.795	17.509.148
2.16	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông xà dầm, giằng nhà, chiều cao <= 6m, đá 1x2, mác 250	m3	1,5688	2.113.608	3.315.828
2.17	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép sàn mái, đường kính cốt thép <=10mm, chiều cao <= 28m	tấn	1,4226	27.438.721	39.034.324
2.18	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông sàn mái, đá 1x2, mác 250	m3	12,9906	1.937.862	25.173.990
2.19	Đắp cát công trình bằng thủ công, đắp nền móng công trình	m3	20,525	390.546	8.015.957
2.20	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông nền, đá 1x2, mác 250	m3	4,4946	1.625.971	7.308.089
2.21	Lát gạch sân, nền đường, vỉa hè bằng gạch xi măng, vữa XM mác 75	m2	98,9794	214.343	21.215.542
2.22	Xây gạch bê tông 6,5x10,5x22, xây tường thẳng, chiều dày <= 33cm, chiều cao <= 6m, vữa XM mác 75	m3	11,3045	1.702.091	19.241.288
2.23	Trát tường ngoài, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	m2	30,7973	99.702	3.070.552
2.24	Lát đá mặt bệ các loại, vữa XM mác 75	m2	7,7859	1.454.215	11.322.373
2.25	Bồi đất màu, san tại chỗ và vận chuyển 50m	1m3	5,0204	527.077	2.646.137
2.26	Gia công nắp bể inox	m2	2,9584	2.726.104	8.064.906
2.27	Lắp dựng nắp bể inox	m2	2,9584	114.997	340.207
2.28	Gia công cột thép hộp	tấn	0,1234	32.028.247	3.952.286
2.29	Gia công dàn hoa thép hộp	tấn	0,4831	26.764.410	12.929.886
2.30	Sơn sắt thép bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	31,164	81.615	2.543.450
2.31	Lắp dựng cột thép	tấn	0,1234	6.309.046	778.536
2.32	Lắp dựng dàn hoa thép hộp	tấn	0,4831	3.143.803	1.518.771
3	**SỬA CHỮA CÁC HẠNG MỤC NHỎ**				**425.593.284**
3.1	**1. KHO TẠM VI SINH**				**33.242.012**
3.1.1	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra bằng thủ công, rộng <= 1m, sâu <= 1m, đất cấp IV	m3	0,125	958.836	119.855
3.1.2	Vận chuyển phế thải trong phạm vi 1000m bằng ô tô - 5,0T	m3	0,125	37.873	4.734
3.1.3	Vận chuyển phế thải tiếp bằng ô tô - 5,0T	m3	0,125	284.053	35.507
3.1.4	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 1x2, mác 250	m3	0,125	1.638.344	204.793
3.1.5	Đắp cát công trình bằng máy đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,85	100m3	0,0138	26.698.435	368.438
3.1.6	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông nền, đá 1x2, mác 200	m3	1,375	1.558.637	2.143.126
3.1.7	Lắp dựng cửa	m2	2,88	114.997	331.191

3.1.8	Gia công hệ khung dàn	tấn	0,2318	35.630.573	8.259.167
3.1.9	Lắp dựng kết cấu thép hệ khung dàn, sàn đạo trên cạn	tấn	0,2318	5.801.997	1.344.903
3.1.10	Khoan tạo lỗ bê tông bằng máy khoan, lỗ khoan D<=16mm, chiều sâu khoan <=15cm	1 lỗ khoan	12	10.184	122.208
3.1.11	Lợp mái che tường bằng tôn xốp	100m2	0,128	38.063.024	4.872.067
3.1.12	Lợp mái che tường bằng tôn múi chiều dài bất kỳ	100m2	0,3664	29.834.974	10.931.534
3.1.13	Tôn ốp sườn	md	12,062	252.491	3.045.546
3.1.14	Máng tôn	md	3	315.614	946.842
3.1.15	Lắp đặt ống nhựa PVC miệng bát nối bằng phương pháp dán keo đoạn ống dài 6m, đường kính ống 90mm	100m	0,04	8.217.912	328.716
3.1.16	Lắp đặt côn, cút nhựa PVC miệng bát nối bằng phương pháp dán keo, đường kính côn, cút 90mm	cái	6	30.564	183.384
3.2	**2. SỬA CHỮA PHÒNG 207; 209; 211; 305 VÀ SẢNH THANG BỘ TRỤC 10-11/C-D**				**50.258.178**
3.2.1	Phá lớp vữa trát tường, cột, trụ	m2	8,6	37.116	319.198
3.2.2	Tháo dỡ rèm cửa sổ	cái	2	63.123	126.246
3.2.3	Tháo dỡ tủ hồ sơ bằng gỗ	cái	1	378.737	378.737
3.2.4	Trát tường trong, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	m2	5,4	80.007	432.038
3.2.5	Trát trụ, cột, lam đứng, cầu thang, chiều dày trát 1cm, vữa XM mác 75	m2	3,2	191.048	611.354
3.2.6	Quét dung dịch chống thấm mái, tường, sê nô, ô văng …	m2	1,6	180.203	288.325
3.2.7	Láng sênô, mái hắt, máng nước dày 1cm, vữa XM mác 75	m2	1,6	56.617	90.587
3.2.8	Cung cấp, lắp đặt rèm lá	m2	8,64	757.473	6.544.567
3.2.9	Bả bằng bột bả vào tường	m2	14,21	35.734	507.780
3.2.10	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà đã bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	90,588	77.774	7.045.391
3.2.11	Tháo dỡ vách ngăn nhôm kích, gỗ kính, thạch cao	m2	13,2	36.107	476.612
3.2.12	Phá dỡ tường xây gạch chiều dày tường <=22cm	m3	0,0634	392.814	24.904
3.2.13	Bốc xếp vận chuyển phế thải các loại	m3	0,7234	83.512	60.413
3.2.14	Vận chuyển phế thải trong phạm vi 1000m bằng ô tô - 5,0T	m3	0,7234	37.873	27.397
3.2.15	Vận chuyển phế thải tiếp bằng ô tô - 5,0T	m3	0,7234	284.053	205.484
3.2.16	Trát trụ, cột, lam đứng, cầu thang, chiều dày trát 1cm, vữa XM mác 75	m2	0,352	191.048	67.249
3.2.17	Thi công vách 2 mặt bằng tấm thạch cao	m2	18,6784	708.237	13.228.734
3.2.18	Lắp dựng cửa khung nhựa lõi thép	m2	7,5125	114.997	863.915
3.2.19	Bả bằng bột bả vào tường	m2	77,0536	35.734	2.753.433
3.2.20	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà đã bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	87,1936	77.774	6.781.395
3.2.21	Bịt khe hở bằng xốp và keo bọt phòng 209	trọn gói	1	1.262.455	1.262.455
3.2.22	Quét dung dịch chống thấm mái, tường, sê nô, ô văng …	m2	6	180.203	1.081.218

3.2.23	Láng sênô, mái hắt, máng nước dày 1cm, vữa XM mác 75	m2	6	56.617	339.702
3.2.24	Thi công vách bằng tấm thạch cao	m2	9,016	354.120	3.192.746
3.2.25	Bổ sung dây điện, lắp lại bóng điện	trọn gói	1	2.524.910	2.524.910
3.2.26	Bả bằng bột bả vào tường	m2	9,016	35.734	322.178
3.2.27	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà đã bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	9,016	77.774	701.210
3.3	**3. SỬA CHỮA KHU XỬ LÝ MẪU**				**75.239.174**
3.3.1	Tháo dỡ vách ngăn nhôm kính, gỗ kính, thạch cao	m2	4,0584	36.107	146.537
3.3.2	Đục mở tường làm cửa, loại tường bê tông, chiều dày tường <= 22cm	m2	5,98	1.004.410	6.006.372
3.3.3	Bốc xếp vận chuyển phế thải các loại	m3	1,7214	83.512	143.758
3.3.4	Vận chuyển phế thải trong phạm vi 1000m bằng ô tô - 5,0T	m3	1,7214	37.873	65.195
3.3.5	Vận chuyển phế thải tiếp bằng ô tô - 5,0T	m3	1,7214	284.053	488.969
3.3.6	Trát trụ, cột, lam đứng, cầu thang, chiều dày trát 1cm, vữa XM mác 75	m2	5,6	191.048	1.069.869
3.3.7	Cung cấp lắp đặt cửa đi mở trượt khung nhôm Việt Pháp	m2	2,3	3.534.875	8.130.213
3.3.8	Cung cấp lắp đặt cửa đi mở quay khung nhôm Việt Pháp	m2	2,64	4.039.857	10.665.222
3.3.9	Khoét vách thạch cao mở cửa	m2	1,98	126.246	249.967
3.3.10	Tháo dỡ cửa bằng thủ công	m2	1,98	13.130	25.997
3.3.11	Bịt cửa bằng vách thạch cao 2 mặt	m2	1,98	708.237	1.402.309
3.3.12	Bả bằng bột bả vào tường	m2	3,96	35.734	141.507
3.3.13	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà đã bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	3,96	77.774	307.985
3.3.14	Tháo dỡ vách ngăn nhôm kính, gỗ kính, thạch cao	m2	19,2	36.107	693.254
3.3.15	Bốc xếp vận chuyển phế thải các loại	m3	1,92	83.512	160.343
3.3.16	Vận chuyển phế thải trong phạm vi 1000m bằng ô tô - 5,0T	m3	1,92	37.873	72.716
3.3.17	Vận chuyển phế thải tiếp bằng ô tô - 5,0T	m3	1,92	284.053	545.382
3.3.18	Tháo dỡ vách ngăn nhôm kính, gỗ kính, thạch cao	m2	2,5025	36.107	90.358
3.3.19	Cung cấp lắp đặt cửa đi mở trượt khung nhôm Việt Pháp	m2	4,329	3.534.875	15.302.474
3.3.20	Phá lớp vữa trát tường, cột, trụ	m2	21,77	37.116	808.015
3.3.21	Bốc xếp vận chuyển phế thải các loại	m3	0,3266	83.512	27.275
3.3.22	Vận chuyển phế thải trong phạm vi 1000m bằng ô tô - 5,0T	m3	0,3266	37.873	12.369
3.3.23	Vận chuyển phế thải tiếp bằng ô tô - 5,0T	m3	0,3266	284.053	92.772
3.3.24	Gia công hệ khung dàn	tấn	0,0722	35.630.573	2.572.527
3.3.25	Lắp dựng kết cấu thép hệ khung dàn, sàn đạo trên cạn	tấn	0,0722	5.801.997	418.904
3.3.26	Khoét kính để lắp quạt thông gió	lỗ	1	441.859	441.859
3.3.27	Thi công vách thạch cao 1 mặt	m2	14,5375	354.120	5.148.020

3.3.28	Thi công trần phẳng bằng tấm thạch cao	m2	3,492	306.162	1.069.118
3.3.29	Thi công vách thạch cao 2 mặt	m2	1,87	708.237	1.324.403
3.3.30	Cung cấp lắp đặt cửa đi mở quay khung nhôm Việt Pháp	m2	1,87	4.039.857	7.554.533
3.3.31	Lắp đặt quạt điện - Quạt thông gió trên tường	cái	1	611.596	611.596
3.3.32	Lắp đặt ống nhựa đặt chìm bảo hộ dây dẫn, đường kính <=27mm	m	20	67.195	1.343.900
3.3.33	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột 2x1,5mm2	m	40	27.577	1.103.080
3.3.34	Lắp đặt các loại đèn ống dài 1,2m, loại hộp đèn 1 bóng	bộ	1	241.445	241.445
3.3.35	Lắp đặt công tắc - 2 hạt trên 1 công tắc	cái	1	77.099	77.099
3.3.36	Trát tường trong, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	m2	21,77	80.007	1.741.752
3.3.37	Bả bằng bột bả vào tường	m2	43,5395	35.734	1.555.840
3.3.38	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà đã bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	43,5395	77.774	3.386.241
3.4	**4. SỬA CHỮA PHÒNG 802**				**114.078.689**
3.4.1	Phá lớp vữa trát tường, cột, trụ	m2	35,1185	37.116	1.303.458
3.4.2	Đục mở tường làm cửa, loại tường bê tông, chiều dày tường <= 22cm	m2	0,828	1.004.410	831.651
3.4.3	Tháo dỡ cửa bằng thủ công	m2	6,96	13.130	91.385
3.4.4	Bốc xếp vận chuyển phế thải các loại	m3	0,709	83.512	59.210
3.4.5	Vận chuyển phế thải trong phạm vi 1000m bằng ô tô - 5,0T	m3	0,709	37.873	26.852
3.4.6	Vận chuyển phế thải tiếp bằng ô tô - 5,0T	m3	0,709	284.053	201.394
3.4.7	Thi công vách thạch cao 2 mặt	m2	5,148	708.237	3.646.004
3.4.8	Trát tường trong lớp 1 trước khi quét chống thấm, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM M75	m2	35,1185	80.007	2.809.726
3.4.9	Quét dung dịch chống thấm mái, tường, sê nô, ô văng …	m2	35,1185	180.203	6.328.459
3.4.10	Trát tường trong lớp 2 sau khi quét chống thấm, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM M75	m2	35,1185	80.007	2.809.726
3.4.11	Trát trụ, cột, lam đứng, cầu thang, chiều dày trát 1cm, vữa XM mác 75	m2	1,122	191.048	214.356
3.4.12	Bả bằng bột bả vào tường	m2	46,5365	35.734	1.662.935
3.4.13	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà đã bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	46,5365	77.774	3.619.330
3.4.14	Lắp cửa đi nhựa lõi thép tận dụng	m2	1,54	114.997	177.095
3.4.15	Vách ngăn kính cường lực (bao gồm phụ kiện)	m2	22,41	3.156.138	70.729.053
3.4.16	Bản lề sàn thủy lực	cái	4	3.156.138	12.624.552
3.4.17	Tay nắm cửa kính	cái	2	2.524.910	5.049.820
3.4.18	Khóa cửa kính cường lực	cái	1	1.893.683	1.893.683
3.5	**5. SỬA CHỮA PHÒNG TỔ LÁI XE VÀ TỔ VỆ SINH LÀM PHÒNG THỬ NGHIỆM KHOA ĐỘNG THỰC VẬT THỰC NGHIỆM**				**36.060.218**
3.5.1	Phá lớp vữa trát tường, cột, trụ	m2	45,9	37.116	1.703.624
3.5.2	Đục mở tường làm cửa, loại tường bê tông, chiều dày tường <= 22cm	m2	4,642	1.004.410	4.662.471

3.5.3	Bốc xếp vận chuyển phế thải các loại	m3	1,7097	83.512	142.780
3.5.4	Vận chuyển phế thải trong phạm vi 1000m bằng ô tô - 5,0T	m3	1,7097	37.873	64.751
3.5.5	Vận chuyển phế thải tiếp bằng ô tô - 5,0T	m3	1,7097	284.053	485.645
3.5.6	Lắp dựng dàn giáo trong, chiều cao chuẩn 3,6m	100m2	0,6194	1.490.917	923.474
3.5.7	Xây gạch bê tông 6,5x10,5x22, xây kết cấu phức tạp khác, chiều cao <= 6m, vữa XM mác 75	m3	0,4005	2.378.085	952.423
3.5.8	Trát trụ, cột, lam đứng, cầu thang, chiều dày trát 2cm, vữa XM mác 75	m2	5,346	226.580	1.211.297
3.5.9	Lát nền, sàn, kích thước gạch 600*600, vữa XM mác 75	m2	0,72	461.611	332.360
3.5.10	Trát tường trong, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	m2	45,9	80.007	3.672.321
3.5.11	Bả bằng bột bả vào tường	m2	45,9	35.734	1.640.191
3.5.12	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà đã bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	45,9	77.774	3.569.827
3.5.13	Lắp đặt quạt điện - Quạt thông gió trên tường	cái	2	611.596	1.223.192
3.5.14	Lắp đặt ống nhựa, máng nhựa đặt nổi bảo hộ dây dẫn, đường kính <=27mm	m	30	27.573	827.190
3.5.15	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột 2x1,5mm2	m	30	27.577	827.310
3.5.16	Tháo dỡ giá inox, lắp bổ sung chân đỡ inox	trọn gói	1	3.156.138	3.156.138
3.5.17	Cung cấp lắp đặt cửa đi mở quay khung nhôm Việt Pháp	m2	2,64	4.039.857	10.665.222
3.6	**6. SỬA CHỮA HỆ THỐNG NƯỚC PHÒNG 602; 606; 802**				**15.212.115**
3.6.1	Khoan rút lõi	lỗ	2,	441.859	883.718
3.6.2	Lắp đặt ống nhựa PPR bằng phương pháp hàn, đường kính 25mm, chiều dày 3,5mm	100m	0,06	7.455.821	447.349
3.6.3	Lắp đặt tê nhựa PPR D25	cái	1	100.996	100.996
3.6.4	Lắp đặt cút nhựa PPR D25	cái	1	63.123	63.123
3.6.5	Rắc co D25	cái	1	107.309	107.309
3.6.6	Lắp đặt van ren, D= 25mm	cái	1	479.701	479.701
3.6.7	Lắp đặt kép inox	cái	1	75.747	75.747
3.6.8	Lắp đặt ống nhựa PVC miệng bát nối bằng phương pháp dán keo đoạn ống dài 6m, đường kính ống 42mm	100m	0,06	3.745.607	224.736
3.6.9	Lắp đặt tê nhựa PVC D42	cái	1	63.123	63.123
3.6.10	Lắp đặt cút nhựa PVC D42	cái	1	75.747	75.747
3.6.11	Khoan rút lõi	lỗ	2	441.859	883.718
3.6.12	Lắp đặt ống nhựa PPR bằng phương pháp hàn, đường kính 25mm, chiều dày 3,5mm	100m	0,12	7.455.821	894.699
3.6.13	Lắp đặt tê nhựa PPR D25	cái	2	100.996	201.992
3.6.14	Lắp đặt cút nhựa PPR D25	cái	2	63.123	126.246
3.6.15	Rắc co D25	cái	1	107.309	107.309
3.6.16	Lắp đặt van ren, D= 25mm	cái	1	479.701	479.701
3.6.17	Lắp đặt kép inox	cái	1	75.747	75.747

3.6.18	Lắp đặt ống nhựa PVC miệng bát nối bằng phương pháp dán keo đoạn ống dài 6m, đường kính ống 42mm	100m	0,12	3.745.607	449.473
3.6.19	Lắp đặt tê nhựa PVC D42	cái	2	63.123	126.246
3.6.20	Lắp đặt cút nhựa PVC D42	cái	2	75.747	151.494
3.6.21	Lắp đặt ống nhựa PVC miệng bát nối bằng phương pháp dán keo đoạn ống dài 6m, đường kính ống 160mm	100m	0,15	21.493.441	3.224.016
3.6.22	Lắp đặt côn thu PVC D200-160	cái	3	252.491	757.473
3.6.23	Lắp đặt cút PVC D160	cái	4	441.859	1.767.436
3.6.24	Lắp đặt chếc PVC D160	cái	1	315.614	315.614
3.6.25	Khoan rút lõi	lỗ	2	441.859	883.718
3.6.26	Lắp đặt ống nhựa PPR bằng phương pháp hàn, đường kính 25mm, chiều dày 3,5mm	100m	0,06	7.455.821	447.349
3.6.27	Lắp đặt tê nhựa PPR D25	cái	1	100.996	100.996
3.6.28	Lắp đặt cút nhựa PPR D25	cái	1	63.123	63.123
3.6.29	Rắc co D25	cái	1	107.309	107.309
3.6.30	Lắp đặt van ren, D= 25mm	cái	1	479.701	479.701
3.6.31	Lắp đặt kép inox	cái	1	75.747	75.747
3.6.32	Lắp đặt ống nhựa PVC miệng bát nối bằng phương pháp dán keo đoạn ống dài 6m, đường kính ống 42mm	100m	0,06	3.745.607	224.736
3.6.33	Lắp đặt tê nhựa PVC D42	cái	1	63.123	63.123
3.6.34	Lắp đặt cút nhựa PVC D42	cái	2	75.747	151.494
3.6.35	Công lắp đặt quạt hút có sẵn	cái	1	532.105	532.105
3.7	**7. SỬA CHỮA PHÒNG 504 VÀ 505**				**41.879.238**
3.7.1	Vận chuyển bộ kính từ tầng 7 xuống tầng 5	m2	19,432	378.737	7.359.617
3.7.2	Lắp dựng vách kính có sẵn (kính tận dụng)	m2	19,432	441.859	8.586.204
3.7.3	Bản lề sàn thủy lực	cái	2	3.156.138	6.312.276
3.7.4	Tay nắm cửa kính	cái	1	2.524.910	2.524.910
3.7.5	Khóa cửa kính cường lực	cái	1	1.893.683	1.893.683
3.7.6	Vách kính cường lực (bao gồm phụ kiện)	m2	2,88	3.156.138	9.089.677
3.7.7	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột 2x1,5mm2	m	140	27.577	3.860.780
3.7.8	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột 2x6mm2	m	20	71.245	1.424.900
3.7.9	Lắp đặt ống nhựa, máng nhựa đặt nổi bảo hộ dây dẫn, đường kính <=27mm	m	30	27.573	827.190
3.8	**8. MỞ CỬA THANG MÁY VÀ CHUYỂN VỊ TRÍ CỬA PHÒNG MẪU TRƯỚC PHÂN TÍCH VÀ XỬ LÝ HỆ THỐNG KHÍ - KHOA VI SINH VÀ BIẾN ĐỔI GEN**				**59.623.660**
3.8.1	Tháo dỡ, vận chuyển và lắp đặt vách kính cường lực tại vị trí mới	m2	2,184	1.262.455	2.757.202
3.8.2	Tháo dỡ khung gia cố, cửa kính khung nhôm	m2	2,184	36.107	78.858
3.8.3	Đục mở tường làm cửa, loại tường xây gạch, chiều dày tường <= 22cm	m2	3,75	157.554	590.828
3.8.4	Bốc xếp vận chuyển phế thải các loại	m3	0,825	83.512	68.897
3.8.5	Vận chuyển phế thải trong phạm vi 1000m bằng ô tô - 5,0T	m3	0,825	37.873	31.245
3.8.6	Vận chuyển phế thải tiếp bằng ô tô - 5,0T	m3	0,825	284.053	234.344

3.8.7	Công tác ốp đá marble vào tường có chốt bằng inox	m2	5,436	2.527.577	13.739.909
3.8.8	Bả bằng bột bả vào tường	m2	3	35.734	107.202
3.8.9	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà đã bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	3	77.774	233.322
3.8.10	Lắp đặt lại khung gia cố, cửa đi (Tận dụng)	m2	2,184	114.997	251.153
3.8.11	Vách ngăn kính cường lực (bao gồm phụ kiện)	m2	3,146	3.156.138	9.929.210
3.8.12	Lắp đặt thanh nẹp trên và dưới vách kính	m	6	378.737	2.272.422
3.8.13	Lắp đặt Quạt thải nối ống gió D200	cái	2	1.093.141	2.186.282
3.8.14	Lắp đặt Hộp gió, lọc Hepa H13, mặt hộp	bộ	2	11.362.097	22.724.194
3.8.15	Lắp đặt Ống gió D200và phụ kiện đồng bộ	trọn gói	1	4.418.593	4.418.593
4	**SỬA CHỮA PHÒNG VĂN THƯ, SẢNH PHỤ VÀ HÀNH LANG**				**585.343.358**
4.1	Tháo dỡ đá ốp tường	m2	13	36.107	469.391
4.2	Cắt sàn bê tông bằng máy, chiều dày sàn <=10cm	1m	12,16	109.382	1.330.085
4.3	Tháo dỡ gạch lát nền	m2	282,6049	36.107	10.204.015
4.4	Phá vữa láng nền	m2	282,6049	58.768	16.608.125
4.5	Cạo bỏ lớp vôi trên bề mặt tường cột, trụ - tường trong	m2	156,8775	18.559	2.911.490
4.6	Tháo dỡ trần	m2	60,4224	19.695	1.190.019
4.7	Bốc xếp vận chuyển phế thải các loại	m3	20,4479	83.512	1.707.645
4.8	Vận chuyển phế thải trong phạm vi 1000m bằng ô tô - 5,0T	m3	20,4479	37.873	774.423
4.9	Vận chuyển phế thải tiếp bằng ô tô - 5,0 tấn	m3	20,4479	284.053	5.808.287
4.10	Lắp dựng dàn giáo trong, chiều cao chuẩn 3,6m	100m2	0,6042	1.490.917	900.812
4.11	Công tác ốp đá marble vào tường có chốt bằng inox	m2	13	2.527.577	32.858.501
4.12	Thi công trần giật cấp bằng tấm thạch cao	m2	60,4224	327.750	19.803.442
4.13	Bả bằng bột bả vào cột, dầm, trần	m2	60,4224	42.299	2.555.807
4.14	Bả bằng bột bả vào tường	m2	110,0375	35.734	3.932.080
4.15	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà đã bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	170,4599	77.774	13.257.348
4.16	Rải thuốc chống mối nền	m2	282,6049	164.119	46.380.834
4.17	Láng nền sàn không đánh mầu, dày 2,0 cm, vữa XM mác 75	m2	282,6049	54.782	15.481.662
4.18	Lát nền, sàn bằng gạch 600x600mm	m2	282,6049	457.876	129.398.001
4.19	Công tác ốp gạch vào chân tường, viền tường, viền trụ, cột, tiết diện gạch 150*600	m2	28,2605	554.337	15.665.841
4.20	Quét dung dịch chống thấm 3 lớp	m2	46,84	180.203	8.440.709
4.21	Ốp gỗ trang trí tường	m2	46,84	2.651.156	124.180.147
4.22	Sơn kết cấu gỗ bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	46,84	61.032	2.858.739
4.23	Lắp đặt nẹp, phào gỗ	m	35,92	504.982	18.138.953
4.24	Lắp đặt quầy tiếp đón 2 cấp	m	2,55	8.205.959	20.925.195
4.25	Vách ngăn kính cường lực (bao gồm phụ kiện)	m2	4,08	3.156.138	12.877.043
4.26	Lắt đặt rèm gỗ cửa sổ	m2	4,2	2.335.542	9.809.276
4.27	Chữ hộp mika cao 200mm	chữ	72	441.859	31.813.848

4.28	Hộp logo	cái	1	3.156.138	3.156.138
4.29	Lắp đặt các loại đèn LED panel 600x600	bộ	6	1.790.288	10.741.728
4.30	Lắp đặt đèn tường, đèn trang trí và các loại đèn khác - Đèn LED downlight	bộ	29	168.866	4.897.114
4.31	Đèn LED dây	m	60	50.499	3.029.940
4.32	Lắp đặt dây đơn 1,5mm2	m	840	15.758	13.236.720
5	**SỬA CHỮA TRUNG TÂM DỊCH VỤ KHOA HỌC KỸ THUẬT**				**957.321.593**
5.1	Tháo dỡ phụ kiện vệ sinh bệ xí	bộ	4	49.236	196.944
5.2	Tháo dỡ phụ kiện vệ sinh chậu rửa	bộ	4	36.107	144.428
5.3	Tháo dỡ phụ kiện vệ sinh chậu tiểu	bộ	2	49.236	98.472
5.4	Tháo dỡ vách nhựa kính	m2	53,76	36.107	1.941.112
5.5	Tháo dỡ cửa bằng thủ công	m2	13,88	13.130	182.244
5.6	Phá dỡ tường xây gạch chiều dày <=22cm	m3	16,0017	392.814	6.285.692
5.7	Tháo dỡ gạch lát nền	m2	113,1156	36.107	4.084.265
5.8	Phá dỡ vữa láng nền	m2	113,1156	58.768	6.647.578
5.9	Phá lớp vữa trát tường, cột, trụ	m2	14,528	37.116	539.221
5.10	Cạo bỏ lớp vôi trên bề mặt tường cột, trụ - tường trong	m2	55,952	18.559	1.038.413
5.11	Bốc xếp vận chuyển phế thải các loại	m3	27,813	83.512	2.322.719
5.12	Vận chuyển phế thải trong phạm vi 1000m bằng ô tô - 5,0T	m3	27,813	37.873	1.053.362
5.13	Vận chuyển phế thải tiếp bằng ô tô - 5,0 tấn	m3	27,813	284.053	7.900.366
5.14	Lắp dựng dàn giáo trong, chiều cao chuẩn 3,6m	100m2	1,1312	1.490.917	1.686.525
5.15	Xây gạch bê tông 6,5x10,5x22, xây tường thẳng, chiều dày <= 33cm, chiều cao <= 6m, vữa XM mác 75	m3	27,548	1.702.091	46.889.203
5.16	Cốt thép lanh tô, lanh tô liền mái hắt máng nước, tấm đan, ô văng, đường kính cốt thép <=10mm	100kg	0,1136	3.470.957	394.301
5.17	Ván khuôn gia cố lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan - lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan	1m2	1,366	152.073	207.732
5.18	Bê tông lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan, ô văng, đá 1x2, vữa BT M250	m3	0,0825	2.551.165	210.471
5.19	Trát tường trong, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	m2	264,9644	80.007	21.199.007
5.20	Bả bằng bột bả vào tường	m2	247,1804	35.734	8.832.744
5.21	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà đã bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	247,1804	77.774	19.224.208
5.22	Rải thuốc chống mối nền	m2	113,1156	164.119	18.564.419
5.23	Láng nền sàn không đánh mầu, dày 2,0 cm, vữa XM mác 75	m2	113,1156	54.782	6.196.699
5.24	Lát nền, sàn bằng gạch 600x600mm	m2	113,1156	457.876	51.792.918
5.25	Công tác ốp gạch vào chân tường, viền tường, viền trụ, cột, tiết diện gạch 150*600	m2	11,3116	554.337	6.270.438
5.26	Quét dung dịch chống thấm 3 lớp	m2	73,736	79.762	5.881.331
5.27	Ốp gỗ trang trí tường	m2	73,736	2.651.156	195.485.639

5.28	Sơn kết cấu gỗ bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	73,736	61.032	4.500.256
5.29	Lắp đặt nẹp, phào gỗ	m	71,52	504.982	36.116.313
5.30	Cửa đi khuôn nhựa lõi thép	m2	5,52	4.102.979	22.648.444
5.31	Cửa sổ khuôn nhựa lõi thép	m2	4,2	3.534.875	14.846.475
5.32	Vách kính khuôn nhựa lõi thép	m2	48,24	2.524.910	121.801.658
5.33	Chuyển đổi kính 5ly thành kính 6,38ly	m2	57,96	315.614	18.292.987
5.34	Lắp đặt quầy tiếp đón 2 cấp	m	13,	8.205.959	106.677.467
5.35	Lắp đặt tủ gỗ cánh trượt chia ngăn lưu trữ mẫu	m2	9,944	6.312.276	62.769.273
5.36	Vách kính cường lực (bao gồm phụ kiện)	m2	20,64	3.156.138	65.142.688
5.37	Cửa kính cường lực	m2	5,94	3.156.138	18.747.460
5.38	Bản lề sàn thủy lực	cái	4	3.156.138	12.624.552
5.39	Tay nắm cửa kính	cái	2	2.524.910	5.049.820
5.40	Khóa cửa kính cường lực	cái	2	1.893.683	3.787.366
5.41	Lắt đặt rèm gỗ cửa sổ	m2	21	2.335.542	49.046.382
6	**SỬA CHỮA THƯ VIỆN - PHÒNG MÁY KHU ĐÀO TẠO TẦNG 3**				**550.500.320**
6.1	Tháo dỡ cửa bằng thủ công	m2	5,76	13.130	75.629
6.2	Tháo dỡ vách ngăn thạch cao	m2	89,808	36.107	3.242.697
6.3	Bốc xếp vận chuyển phế thải các loại	m3	8,9808	83.512	750.005
6.4	Vận chuyển phế thải trong phạm vi 1000m bằng ô tô - 5,0T	m3	8,9808	37.873	340.130
6.5	Vận chuyển phế thải tiếp bằng ô tô - 5,0 tấn	m3	8,9808	284.053	2.551.023
6.6	Sản xuất, lắp đặt giá sách gỗ 1 mặt	m2	19,8	3.156.138	62.491.532
6.7	Sản xuất, lắp đặt giá sách gỗ 2 mặt	m2	8,8	5.681.048	49.993.222
6.8	Sản xuất, lắp đặt khung hoa văn gỗ cắt CNC	m2	11,02	3.534.875	38.954.323
6.9	Sản xuất bàn đọc thư viện	m	8,9	4.418.593	39.325.478
6.10	Cánh cửa kính cường lực	m2	6,16	3.156.138	19.441.810
6.11	Vách ngăn kính cường lực (bao gồm phụ kiện)	m2	89,408	3.156.138	282.183.986
6.12	Ray trượt INOX D25	m	5,6	568.105	3.181.388
6.13	Bánh xe treo kép chống xô D25 (2chiếc/cánh)	cái	8	694.350	5.554.800
6.14	Liên kết đỡ ray	cái	10	340.863	3.408.630
6.15	Chặn bánh xe	cái	4	233.554	934.216
6.16	Dẫn hướng cánh	bộ	4	441.859	1.767.436
6.17	Tay nắm cửa kính	bộ	4	2.524.910	10.099.640
6.18	Khóa cửa kính cường lực	cái	2	1.893.683	3.787.366
6.19	Thi công trần phẳng bằng tấm thạch cao	m2	17,6841	306.162	5.414.199
6.20	Bả bằng bột bả vào cột, dầm, trần	m2	58,947	42.299	2.493.399
6.21	Bả bằng bột bả vào tường	m2	48,51	35.734	1.733.456
6.22	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà đã bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	107,457	77.774	8.357.361
6.23	Chuyển vị trí công tắc, điều khiển điều hòa	trọn gói	1	4.418.593	4.418.593
7	**SỬA CHỮA PHÒNG THÍ NGHIỆM CẢM QUAN**				**225.234.045**
7.1	Chuyển vị trí ống cấp, thoát nước bàn thí nghiệm	trọn gói	1	4.418.593	4.418.593
7.2	Lát sàn bằng tấm nhựa vinyl	m2	51,4734	1.035.213	53.285.933

7.3	Quét dung dịch chống thấm 3 lớp	m2	62,045	180.203	11.180.695
7.4	Ốp tường bằng tấm nhựa vinyl chuyên dụng cho phòng thí nghiệm	m2	62,045	1.411.070	87.549.838
7.5	Cửa đi khuôn nhựa lõi thép	m2	2,016	4.102.979	8.271.606
7.6	Vách kính khuôn nhựa lõi thép	m2	6,534	2.524.910	16.497.762
7.7	Chuyển đổi kính 5ly thành kính 6,38ly	m2	6,534	315.614	2.062.222
7.8	Lắt đặt rèm cầu vồng	m2	10,795	1.514.946	16.353.842
7.9	Lắp đặt các aptomat loại 1 pha, cường độ dòng điện 20Ampe	cái	2	146.760	293.520
7.10	Lắp đặt máy điều hoà 2 cục, loại máy âm trần (bao gồm ống đồng bảo ôn)	máy	2	6.998.422	13.996.844
7.11	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột 4mm2	m	185,	57.783	10.689.855
7.12	Lắp đặt ổ cắm đôi	cái	5	126.667	633.335
8	**SỬA CHỮA HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC MÁI, CHỐNG THẤM MÁI**				**864.218.743**
8.1	Tháo dỡ vách tôn	100m2	1,14	2.398.665	2.734.478
8.2	Phá dỡ các kết cấu trên mái bằng, gạch vỉa nghiêng trên mái	m2	345,9314	92.791	32.099.321
8.3	Phá dỡ các kết cấu trên mái bằng, xi măng láng trên mái	m2	345,9314	58.768	20.329.697
8.4	Phá lớp vữa trát tường, cột, trụ	m2	321,6672	37.116	11.939.000
8.5	Cạo bỏ lớp vôi trên bề mặt tường cột, trụ	m2	107,92	18.559	2.002.887
8.6	Cạo bỏ lớp vôi trên bề mặt xà, dầm, trần	m2	100,848	21.652	2.183.561
8.7	Vận chuyển, kê chống các thiết bị có trên mái chuẩn bị mặt bằng thi công	trọn gói	1,	40.398.566	40.398.566
8.8	Tháo dỡ hệ máng tôn, ống thoát nước mái cũ	trọn gói	1,	22.724.194	22.724.194
8.9	Bốc xếp vận chuyển phế thải các loại	m3	199,9123	83.512	16.695.076
8.10	Vận chuyển các loại phế thải từ trên cao xuống	m3	199,9123	282.854	56.545.994
8.11	Vận chuyển phế thải trong phạm vi 1000m bằng ô tô - 5,0T	m3	199,9123	37.873	7.571.279
8.12	Vận chuyển phế thải tiếp bằng ô tô - 5,0T	m3	199,9123	284.053	56.785.689
8.13	Vận chuyển vật liệu lên cao - sỏi, đá dăm các loại	m3	35,4013	230.082	8.145.202
8.14	Vận chuyển vật liệu lên cao - xi măng	tấn	21,7245	208.431	4.528.059
8.15	Vận chuyển vật liệu lên cao - cát các loại, than xỉ	m3	39,1914	205.338	8.047.484
8.16	Vận chuyển vật liệu lên cao - gạch ốp, lát các loại	10m2	34,9391	82.059	2.867.068
8.17	Quét dung dịch chống thấm 3 lớp	m2	670,7752	180.203	120.875.703
8.18	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông sàn mái, đá 1x2, mác 250	m3	51,8897	1.937.862	100.555.078
8.19	Lát gạch gốm 400x400, vữa XM mác 75	m2	345,9314	207.184	71.671.451
8.20	Láng sênô, mái hắt, máng nước dày 2cm, vữa XM mác 100	m2	47,84	116.534	5.574.987
8.21	Trát tường ngoài, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 100	m2	321,6672	102.153	32.859.269
8.22	Sơn dầm, trần, cột, tường ngoài nhà không bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	530,4352	115.403	61.213.813

8.23	Ghép tấm inox che tiếp giáp giữa mái tôn và tường	m	45,6	403.986	18.421.762
8.24	Chống thấm khe tiếp giáp sau lắp tấm che inox	m	45,6	504.982	23.027.179
8.25	Lắp máng inox gia cố bằng khung thép hộp	m	136,196	568.105	77.373.629
8.26	Lắp đặt ống nhựa PVC miệng bát nối bằng phương pháp dán keo đoạn ống dài 6m, đường kính ống 110mm	100m	4,076	11.481.937	46.800.375
8.27	Lắp đặt côn, cút nhựa miệng bát nối bằng phương pháp dán keo, đường kính côn, cút 110mm	cái	64,	41.556	2.659.584
8.28	Lắp đặt phễu thu D110 + cầu chắn rác	cái	16,	232.813	3.725.008
8.29	Đai ôm ống	cái	408,	9.469	3.863.352
9	**SỬA CHỮA TƯỜNG RÀO MẶT SAU**				**906.363.478**
9.1	Phá dỡ kết cấu gạch đá bằng búa căn khí nén 3m3/ph	m3	69,7697	179.459	12.520.801
9.2	Phá dỡ kết cấu gạch đá bằng máy khoan bê tông 1,5kW	m3	29,9013	539.068	16.118.834
9.3	Phá dỡ kết cấu bê tông có cốt thép bằng búa căn khí nén 3m3/ph	m3	5,7066	546.400	3.118.086
9.4	Phá dỡ kết cấu bê tông có cốt thép bằng máy khoan bê tông 1,5kW	m3	2,4457	796.810	1.948.758
9.5	Phá dỡ kết cấu bê tông không cốt thép bằng búa căn khí nén 3m3/ph	m3	18,528	350.648	6.496.806
9.6	Đào đất móng băng bằng thủ công, rộng <= 3m, sâu <= 2m, đất cấp III	m3	31,5995	405.186	12.803.675
9.7	Bốc xếp vận chuyển phế thải các loại	m3	157,9508	83.512	13.190.787
9.8	Vận chuyển phế thải trong phạm vi 1000m bằng ô tô - 5,0T	m3	157,9508	37.873	5.982.071
9.9	Vận chuyển phế thải tiếp bằng ô tô - 5,0T	m3	157,9508	284.053	44.866.399
9.10	Tháo dỡ nhà xe, vận chuyển tập kết vào nơi quy định và lắp đặt hoàn trả sau thi công	Trọn gói	1,	31.561.380	31.561.380
9.11	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng cột, móng vuông, chữ nhật	100m2	0,247	13.603.246	3.360.002
9.12	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lót móng, chiều rộng > 250 cm, đá 4x6, mác 150	m3	8,2758	1.340.308	11.092.121
9.13	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng cột, móng vuông, chữ nhật	100m2	0,4245	13.603.246	5.774.578
9.14	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép <= 10mm	tấn	0,1776	26.329.904	4.676.191
9.15	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 1x2, mác 250	m3	5,657	1.638.344	9.268.112
9.16	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn cột, cột vuông, chữ nhật	100m2	0,7357	14.580.386	10.726.790
9.17	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép cột, trụ, đường kính cốt thép <= 10mm, chiều cao <= 6m	tấn	0,2237	27.442.633	6.138.917
9.18	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép cột, trụ, đường kính cốt thép <= 18mm, chiều cao <= 6m	tấn	1,0243	26.568.718	27.214.338

9.19	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông cột, tiết diện cột <= 0,1m2, chiều cao <= 6m, đá 1x2, mác 250	m3	4,0462	2.368.959	9.585.282
9.20	Xây gạch bê tông 6,5x10,5x22, xây móng, chiều dày <= 33cm, vữa XM mác 100	m3	28,2	1.619.757	45.677.147
9.21	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn xà dầm, giằng	100m2	1,087	14.392.945	15.645.131
9.22	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép <= 10mm, chiều cao <= 6m	tấn	0,5144	27.852.930	14.327.547
9.23	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép <= 18mm, chiều cao <= 6m	tấn	1,5698	26.560.353	41.694.442
9.24	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông xà dầm, giằng nhà, chiều cao <= 6m, đá 1x2, mác 250	m3	14,946	2.113.608	31.589.985
9.25	Xây gạch bê tông 6,5x10,5x22, xây cột, trụ, chiều cao <= 6m, vữa XM mác 100	m3	5,0578	2.187.460	11.063.735
9.26	Xây gạch bê tông 6,5x10,5x22, xây tường thẳng, chiều dày <= 33cm, chiều cao <= 6m, vữa XM mác 100	m3	63,4806	1.745.751	110.821.321
9.27	Trát tường ngoài, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 100	m2	601,5116	102.153	61.446.214
9.28	Trát trụ, cột, lam đứng, cầu thang, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 100	m2	66,88	205.208	13.724.311
9.29	Trát gờ chỉ, vữa XM mác 100	m	131,88	45.755	6.034.169
9.30	Đắp cát công trình bằng thủ công, đắp nền móng công trình	m3	33,664	390.546	13.147.341
9.31	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông nền, đá 1x2, mác 250	m3	8,3376	1.625.971	13.556.696
9.32	Lát gạch sân, nền đường, vỉa hè bằng gạch xi măng, vữa XM mác 75	m2	55,584	214.343	11.914.041
9.33	Bả bằng bột bả vào tường	m2	694,7676	35.734	24.826.825
9.34	Sơn dầm, trần, cột, tường ngoài nhà đã bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	694,7676	94.451	65.621.495
9.35	Gia công hàng rào song inox	m2	74,112	2.348.586	174.058.406
9.36	Lắp dựng hàng rào song inox	m2	74,112	199.303	14.770.744
10	**CHI PHÍ MUA SẮM THIẾT BỊ**				**2.603.360.000**
10.1	**1. Hạng mục: Sửa chữa phòng văn thư, sảnh phụ và hành lang**				**25.400.000**
10.1.1	Tủ tài liệu (W1350 x D450 x H1830 mm)	cái	1	6.000.000	6.000.000
10.1.2	Bàn làm việc (W1400 x D600 x H750 mm)	cái	2	2.000.000	4.000.000
10.1.3	Ghế văn phòng (W560 x D600 x H(1020-1100) mm)	cái	3	1.800.000	5.400.000
10.1.4	Ghế chờ inox 4 chỗ	cái	2	5.000.000	10.000.000
10.2	**2. Hạng mục: Sửa chữa Trung tâm dịch vụ khoa học kỹ thuật**				**111.900.000**
10.2.1	Bàn làm việc (W1400 x D600 x H750 mm)	cái	5	2.000.000	10.000.000
10.2.2	Bàn làm việc L (W1600 x D1200 x H750 mm)	cái	1	3.500.000	3.500.000
10.2.3	Bàn chân sắt (W1600 x D800 x H750 mm)	cái	2	2.200.000	4.400.000
10.2.4	Hộc di động (W402 x D480 x H555 mm)	cái	1	1.500.000	1.500.000

10.2.5	Tủ tài liệu (W1350 x D450 x H1830 mm)	cái	2	6.000.000	12.000.000
10.2.6	Tủ tài liệu (W1000 x D450 x H1830 mm)	cái	6	5.000.000	30.000.000
10.2.7	Ghế trưởng phòng (W590xD610xH(1165-1245)mm)	cái	1	2.500.000	2.500.000
10.2.8	Ghế văn phòng (W560 x D600 x H(1020-1100) mm)	cái	14	1.800.000	25.200.000
10.2.9	Ghế chân quỳ (W580 x D600 x H980mm)	cái	4	3.000.000	12.000.000
10.2.10	Ghế chân cao	cái	9	1.200.000	10.800.000
10.3	**3. Hạng mục: Sửa chữa phòng thí nghiệm cảm quan**				**532.610.000**
10.3.1	Thùng rác y tế 30 lít đạp chân	cái	3	320.000	960.000
10.3.2	Bể điều nhiệt 24l	cái	1	40.000.000	40.000.000
10.3.3	Nắp bể điều nhiệt bằng thép không gỉ với các lỗ và bộ vòng đồng tâm (6 lỗ)	bộ	1	12.000.000	12.000.000
10.3.4	Máy khuấy từ gia nhiệt	máy	1	18.000.000	18.000.000
10.3.5	Điều hòa 9.000BTU 2 chiều	máy	1	13.000.000	13.000.000
10.3.6	Điều hòa 24.000BTU 2 chiều	máy	1	35.000.000	35.000.000
10.3.7	Tủ đông 400/305L	cái	1	10.000.000	10.000.000
10.3.8	Tủ mát Alaska 1200/960L	cái	1	32.000.000	32.000.000
10.3.9	Lò vi sóng 22 lít	cái	1	3.500.000	3.500.000
10.3.10	Bếp nướng điện 1650w	cái	1	2.000.000	2.000.000
10.3.11	Bộ máy tính để bàn (Core i5 1135G7/8GB/256GB/23.8" FullHD/Bàn phím&Chuột/Win10)	bộ	1	25.000.000	25.000.000
10.3.12	Máy in Laser	máy	1	12.000.000	12.000.000
10.3.13	Bình đun siêu tốc 1,7l	cái	1	1.150.000	1.150.000
10.3.14	Nồi cơm điện cao tần 1,8l	cái	1	8.500.000	8.500.000
10.3.15	Máy rang cà phê (Sức chứa lồng kính: 250g; Thời gian rang: 12 -15 phút/mẻ; Công suất tiêu thụ: 1,300W; Kích thước: 490 mm x 243mm x 229mm)	máy	1	15.000.000	15.000.000
10.3.16	Bàn thí nghiệm cảm quan (W1000xD600xH1800mm)	cái	6	20.500.000	123.000.000
10.3.17	Bàn thí nghiệm trung tâm (W3600xD1500xH(750-1500)mm)	cái	1	65.000.000	65.000.000
10.3.18	Ghế thí nghiệm inox	cái	10	1.550.000	15.500.000
10.3.19	Bàn họp (W2000xD1000xH750mm)	cái	1	3.000.000	3.000.000
10.3.20	Ghế chân quỳ (W580 x D600 x H980mm)	cái	4	3.000.000	12.000.000
10.3.21	Bàn sát tường kết hợp tủ chứa đồ (W1200 x D700 x H750mm)	cái	3	18.500.000	55.500.000
10.3.22	Máy hút khói khử mùi (Đường kính ống hút: Ø75; Hiệu quả xử lý: 0,3µm; 99,97%)	cái	1	17.000.000	17.000.000
10.3.23	Bộ 03 bóng đèn so màu 36w	bộ	6	2.250.000	13.500.000
10.4	**4. Hạng mục: Lắp đặt hệ thống điều hòa trung tâm tầng 1,2,3.**				**1.933.450.000**
10.4.1	Dàn nóng CSL: 26HP	dàn	1	280.000.000	280.000.000
10.4.2	Dàn nóng CSL: 32HP	dàn	2	350.000.000	700.000.000
10.4.3	Dàn lạnh âm trần nối nối ống gió CSL: 7.1 Kw	Máy	2	18.000.000	36.000.000
10.4.4	Dàn lạnh âm trần nối nối ống gió CSL: 5.6 Kw	Máy	2	16.500.000	33.000.000

10.4.5	Dàn lạnh Cassette 4 hướng thổi CSL: 14.0kW	Máy	1	26.500.000	26.500.000
10.4.6	Dàn lạnh Cassette 4 hướng thổi CSL: 9.0 kW	Máy	8	21.000.000	168.000.000
10.4.7	Dàn lạnh Cassette 4 hướng thổi CSL: 7.1 kW	Máy	10	18.000.000	180.000.000
10.4.8	Dàn lạnh Cassette 4 hướng thổi CSL: 5.6 kW	Máy	7	16.500.000	115.500.000
10.4.9	Dàn lạnh Cassette 4 hướng thổi CSL: 4.5 kW	Máy	7	15.500.000	108.500.000
10.4.10	Dàn lạnh Cassette 4 hướng thổi CSL: 3.6 kW	Máy	1	14.200.000	14.200.000
10.4.11	Điều khiển từ nối dây	bộ	38	1.000.000	38.000.000
10.4.12	Bộ chia gas dàn nóng	bộ	3	2.500.000	7.500.000
10.4.13	Bộ chia gas dàn lạnh	bộ	35	1.800.000	63.000.000
10.4.14	Mặt nạ Cassette 4 hướng thổi	bộ	35	3.250.000	113.750.000
10.4.15	Quạt cấp khi tươi LL: 9000m3/h, cột áp 400Pa	Cái	1	25.500.000	25.500.000
10.4.16	Quạt hút khí thải WC LL: 1000m3/h, cột áp 250Pa	Cái	4	6.000.000	24.000.000
	TỔNG CỘNG				**11.605.751.379,44**
	LÀM TRÒN				**11.605.751.000**

Bằng chữ : Mười một tỷ sáu trăm linh năm triệu bẩy trăm lăm mươi mốt nghìn đồng chẵn./.